



DANH MỤC PHÉP HIỆU CHUẨN ĐƯỢC CÔNG NHẬN

LIST OF ACCREDITED CALIBRATION

(Kèm theo quyết định số/attachment with decision: /QĐ – VPCNCLQG
ngày tháng 02 năm 2026 của Giám đốc Văn phòng Công nhận chất lượng
quốc gia/of BoA Director)

Tên phòng thí nghiệm: **Trung tâm Đảm bảo chất lượng xét nghiệm và Kiểm chuẩn**
Laboratory: **Center for Laboratory Quality Assurance and Calibration**

Tổ chức/Cơ quan chủ quản: **Viện Vệ sinh dịch tễ Trung ương**
Organization: **National Institute of Hygiene and Epidemiology**

Số hiệu/ Code: **VILAS 567**

Chuẩn mực công nhận
Accreditation criteria **ISO/IEC 17025:2017**

Lĩnh vực:
Field: **Đo lường – Hiệu chuẩn**
Measurement - Calibration

Người quản lý:
Laboratory manager: **GS. TS. Phan Trọng Lân**
Prof.Ph.D. Phan Trong Lan

Hiệu lực công nhận
Period of Validation: **Từ ngày /02/2026 đến ngày 18/03/2030**

Địa chỉ:
Address: **Số 1 Yecxanh, phường Hai Bà Trưng, Thành phố Hà Nội**
No. 1 Yecxanh, Hai Ba Trung Ward, Hanoi City

Địa điểm:
Location: **Số 1 Yecxanh, phường Hai Bà Trưng, Thành phố Hà Nội**
No. 1 Yecxanh, Hai Ba Trung Ward, Hanoi City

Điện thoại/ Tel: **024 3.972.6857 (111)**

Email: **nihe@nihe.org.vn**

Website: **https://nihe.org.vn**

DANH MỤC PHÉP HIỆU CHUẨN ĐƯỢC CÔNG NHẬN

LIST OF ACCREDITED CALIBRATION

VILAS 567

Lĩnh vực hiệu chuẩn: Dung tích

Field of calibration: Volume

TT	Tên đại lượng đo hoặc phương tiện đo được hiệu chuẩn <i>Measurand/ equipment calibrated</i>	Phạm vi đo <i>Range of measurement</i>	Quy trình hiệu chuẩn <i>Calibration Procedure</i>	Khả năng đo và hiệu chuẩn (CMC) ^{1/} <i>Calibration and Measurement Capability (CMC)^{1/}</i>
1	Micropipet	1 µL	NV06-ĐBCL01- QT7.5.01 (2025)	0,01 µL
		2 µL		0,02 µL
		5 µL		0,03 µL
		10 µL		0,03 µL
		20 µL		0,03 µL
		50 µL		0,3 µL
		100 µL		0,4 µL
		200 µL		0,4 µL
		500 µL		0,7 µL
		1000 µL		0,7 µL

Lĩnh vực hiệu chuẩn: Nhiệt

Field of calibration: Temperature

TT	Tên đại lượng đo hoặc phương tiện đo được hiệu chuẩn <i>Measurand/ equipment calibrated</i>	Phạm vi đo <i>Range of measurement</i>	Quy trình hiệu chuẩn <i>Calibration Procedure</i>	Khả năng đo và hiệu chuẩn (CMC) ^{1/} <i>Calibration and Measurement Capability (CMC)^{1/}</i>
1	Tủ nhiệt^(x) <i>Temperature chamber</i>	(-80 ~ -40) °C (-40 ~ -20) °C (-20 ~ 20) °C (20 ~ 50) °C (50 ~ 140) °C (140 ~ 300) °C	NV06-ĐBCL01- QT7.5.04 (2025)	1,0 °C 0,8 °C 1,0 °C 0,45 °C 1,5 °C 2,0 °C
2	Lò nung^(x) <i>Furnaces</i>	(200 ~ 600) °C	NV06-ĐBCL01- QT7.5.11 (2025)	3,3 °C
3	Bể nhiệt^(x) <i>Waterbaths</i>	(25 ~ 98) °C	NV06-ĐBCL01- QT7.5.10 (2025)	0,67 °C
4	Nhiệt kế chỉ thị hiện số và tương tự <i>Digital thermometer</i>	(-40 ~ 140) °C (140 ~ 400) °C	NV06-ĐBCL01- QT7.5.12 (2025)	0,65 °C 0,90 °C

DANH MỤC PHÉP HIỆU CHUẨN ĐƯỢC CÔNG NHẬN

LIST OF ACCREDITED CALIBRATION

VILAS 567

Lĩnh vực hiệu chuẩn: Khối lượng

Field of calibration: Mass

TT	Tên đại lượng đo hoặc phương tiện đo được hiệu chuẩn <i>Measurand/ equipment calibrated</i>	Phạm vi đo <i>Range of measurement</i>	Quy trình hiệu chuẩn <i>Calibration Procedure</i>	Khả năng đo và hiệu chuẩn (CMC) ^{1/} <i>Calibration and Measurement Capability (CMC)^{1/}</i>
1	Cân cấp chính xác I^(x) <i>Balance class I</i>	đến/ Upto 100 mg	NV06-ĐBCL01- QT7.5.08 (2025)	0,034 mg
		100 mg ~ 1 g		0,054 mg
		(1 ~ 10) g		0,11 mg
		(10 ~ 100) g		0,39 mg
		(100 ~ 200) g		0,59 mg
2	Cân cấp chính xác II^(x) <i>Balance class II</i>	đến/ Upto 500 g		6 mg
		(500 ~ 1 000) g		31 mg
		(1 000 ~ 2 000) g		46 mg

Lĩnh vực hiệu chuẩn: Tần số

Field of calibration: Frequency

TT	Tên đại lượng đo hoặc phương tiện đo được hiệu chuẩn <i>Measurand/ equipment calibrated</i>	Phạm vi đo <i>Range of measurement</i>	Quy trình hiệu chuẩn <i>Calibration Procedure</i>	Khả năng đo và hiệu chuẩn (CMC) ^{1/} <i>Calibration and Measurement Capability (CMC)^{1/}</i>
1	Tốc độ vòng quay (Máy ly tâm, máy ly tâm lạnh)^(x) <i>Rotation speed (Centrifuge/ Refrigerated centrifuge)</i>	(100 ~ 18 000) rpm	NV06-ĐBCL01- QT7.5.09 (2025)	6,1 rpm

Chú thích/ Notes:

- ^(x): Phép hiệu chuẩn có thực hiện ngoài PTN/ *On-site calibration*
- NV06-ĐBCL01-QT...: Quy trình hiệu chuẩn do PTN xây dựng/ *Laboratory's developed procedure*
- ⁽¹⁾ Khả năng đo và hiệu chuẩn (CMC) được thể hiện bởi độ không đảm bảo đo mở rộng, diễn đạt ở mức tin cậy 95%, thường dùng hệ số phủ k=2 và công bố tối đa tới 2 chữ số có nghĩa. *Calibration and Measurement Capability (CMC) expressed as an expanded uncertainty, expressed at approximately 95% level of confidence, usually using a coverage factor k=2 and expressed with maximum 2 significance digits.*

Trường hợp Viện Vệ sinh dịch tễ Trung Ương cung cấp dịch vụ hiệu chuẩn, thử nghiệm phương tiện đo, chuẩn đo lường thì Viện Vệ sinh dịch tễ Trung Ương phải đăng ký hoạt động và được cấp giấy chứng nhận đăng ký hoạt động theo quy định của pháp luật trước khi cung cấp dịch vụ này/ *It is mandatory for the National Institute of Hygiene and Epidemiology that provides calibration, testing of measuring instruments, measurement standard services must register their activities and be granted a certificate of registration according to the law before providing the service.*

